

# TS210000 2V - 1000Ah

## Thông số kỹ thuật

**Điện áp danh định (V)** 2V

### Dung lượng (25 °C)

10 giờ	(100 A - 1.75 V)	1000 Ah
5 giờ	(180 A - 1.75 V)	900 Ah
3 giờ	(280 A - 1.70 V)	840 Ah
1 giờ	(650 A - 1.60 V)	650 Ah

**Khối lượng** 58 kg (± 2%)

**Nội trở (nạp no ở 25 °C)** ≤ 0.50 mΩ

**Dòng phóng lớn nhất** 4000 A (5 giây)

**Độ tự phóng ở 20 °C** 3 %/tháng

**Phương pháp nạp** Nạp ổn áp ở 20-25 °C

	Chu kỳ	Phụ nạp thường xuyên
Điện áp nạp (VDC)	2.40 - 2.50	2.25 - 2.30
Dòng nạp lớn nhất (ADC)	250	250
Hệ số thay đổi nhiệt độ (mV/°C)	-5.5	-3

### Nhiệt độ làm việc

Phóng	-20 °C (-4 °F) ÷ 50 °C (122 °F)
Nạp	-20 °C (-4 °F) ÷ 50 °C (122 °F)
Lưu kho	-20 °C (-4 °F) ÷ 40 °C (104 °F)

### Tuổi thọ ắc quy ở chế độ nạp nổi 20 °C (68 °F)

1 năm	98
3 năm	90
4 năm	80

**Chất liệu vỏ** ABS

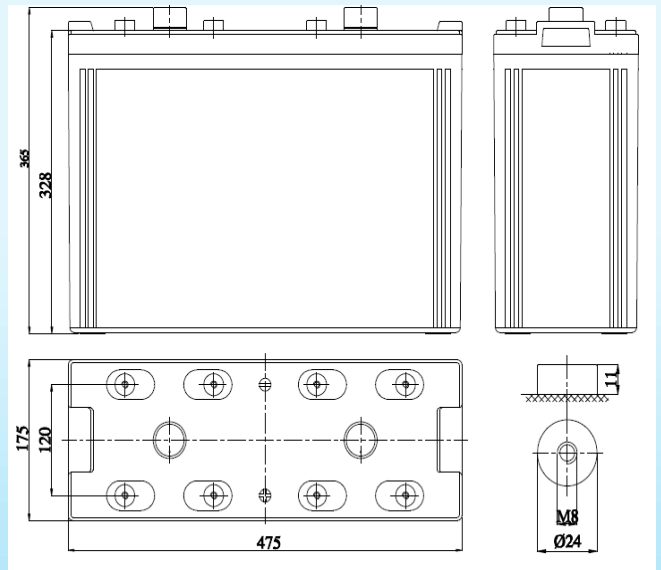
(Tùy chọn khác: Vật liệu chống cháy UL94 HB & UL94 V-0)

**Điện cực** M8 × 20



## Kích thước ± 2 mm

<b>Dài</b> 475	<b>Rộng</b> 175	<b>Cao</b> 328	<b>Cao tổng</b> 365
-------------------	--------------------	-------------------	------------------------



## Thông số phóng ở dòng không đổi (A ở 25°C)

Điện áp ngắt (V)	15 phút	30 phút	45 phút	60 phút	3 giờ	5 giờ	10 giờ
1.60	1477	1083	800	650.0	298.3	195.7	107.0
1.65	1407	1037	767	626.7	289.3	191.3	106.0
1.70	1333	987	733	600.0	280.0	186.3	103.5
1.75	1260	933	700	576.7	271.0	180.0	100.0
1.80	1183	883	663	550.0	261.7	174.3	96.8



**Thông số phóng ở công suất không đổi (W ở 25°C)**

Điện áp ngắt (V)	15 phút	30 phút	45 phút	60 phút	2 giờ	3 giờ	5 giờ
1.60	2650	2027	1504	1229	745	567.2	382.6
1.65	2520	1937	1441	1184	723	558.1	376.9
1.70	2393	1847	1401	1146	702	546.8	368.2
1.75	2263	1757	1351	1117	687	538.2	358.7
1.80	2133	1667	1280	1073	662	523.3	348.7

